

Số: 89 /2025/CBTT-TVSI

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDK VIỆT NAM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

- **Tên công ty chứng khoán:** CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- **Mã chứng khoán (nếu có):** (Không)
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- **Điện thoại:** 024 3728 0921 **Fax:** 024 3728 0920 **Email:** contact@tvs.com.vn
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Bích Vân
- **Fax:** 024 3728 0920

- **Loại thông tin công bố:** 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- **Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 so với quý IV năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.tvs.com.vn/financial-report.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2024

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 so với quý IV năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



GIÁM ĐỐC NHÂN SỰ
Nguyễn Bích Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		4.005.803.073.557	3.972.551.282.518
I. Tài sản tài chính	110		4.000.175.876.973	3.967.328.724.460
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	1.857.553.715.638	1.940.920.298.451
1.1. Tiền	111.1		1.857.553.715.638	1.940.920.298.451
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	1.734.274.235.867	1.829.091.767.926
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	15.000.000.000	
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.2	408.445.226.758	214.395.265.269
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(16.794.471.751)	(19.268.756.008)
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	89.453.877	58.221.000
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		89.453.877	58.221.000
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		89.453.877	58.221.000
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	2.390.473.923	1.893.854.830
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	3.291.505.151	3.398.137.990
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	31.361.114.780	31.345.312.272
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(35.435.377.270)	(34.505.377.270)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5.627.196.584	5.222.558.058
1. Tạm ứng	131		356.554.614	292.356.714
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.002.148.627	1.002.468.258
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.5	4.268.493.343	3.927.733.086
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		29.829.569.431	54.910.702.266
I. Tài sản cố định	220		5.869.212.267	20.554.782.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.6	3.947.277.184	15.206.059.483
- Nguyên giá	222		54.205.627.091	54.618.506.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(50.258.349.907)	(39.412.447.098)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.7	1.921.935.083	5.348.723.095
- Nguyên giá	228		27.998.146.912	27.998.146.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(26.076.211.829)	(22.649.423.817)
II. Tài sản dài hạn khác	250		23.960.357.164	34.355.919.688
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.665.196.300	2.232.349.555
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		266.535.045	140.350.790
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	21.028.625.819	21.896.677.186
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	10.086.542.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.035.632.642.988	4.027.461.984.784

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01a-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		819.194.945.807	742.371.998.114
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		805.453.815.233	738.451.621.047
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	33.491.220.485	34.300.837.466
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		374.385.735	260.602.170
3. Người mua trả tiền trước hạn	321		1.434.000.000	1.549.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.9	3.891.678.933	5.766.716.348
5. Phải trả người lao động	323		12.355.745.668	10.602.252.407
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		851.375.651	108.522.347
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	15.611.699.855	16.232.317.495
8. Doanh thu chưa thực hiện	327		362.132.521	
9. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		717.184.577.766	649.733.874.195
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		19.896.998.619	19.896.998.619
II. Nợ phải trả dài hạn	340		13.741.130.574	3.920.377.067
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		13.741.130.574	3.920.377.067
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	A 7.12	3.216.437.697.181	3.285.089.986.670
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.216.437.697.181	3.285.089.986.670
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25.576.883.457	25.576.883.457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		34.576.883.457	34.576.883.457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		517.283.930.267	585.936.219.756
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		493.716.673.568	601.972.312.817
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		23.567.256.699	(16.036.093.061)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		4.035.632.642.988	4.027.461.984.784

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		147,37	160,57
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		263.900.000	263.900.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.13	21.245.940.000	20.475.280.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	2.580.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.497.088.140.000	1.617.700.530.000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		40.000.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.14	4.349.622.310.000	4.964.500.220.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.842.052.240.000	4.278.486.580.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		62.234.600.000	62.634.310.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		410.745.170.000	580.396.320.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		21.882.520.000	21.881.670.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		12.707.780.000	21.101.340.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.15	27.367.930.000	28.256.880.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		27.352.930.000	28.241.880.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		12.010.470.000	20.351.250.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		9.700.290.000	53.806.970.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		262.446.537.338	267.792.856.114
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		261.246.406.129	232.488.057.241
5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1.200.131.209	35.304.798.873
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		135.394.283	28.304.190.006
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.064.736.926	7.000.608.867
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		262.446.537.338	267.792.856.114



Trần Thị Cẩm Hạnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

MÃ SỐ B 02a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		18.049.287.053	11.549.289.346	96.061.625.548	97.566.110.934
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>B 7.1</i>	<i>112.933.077</i>	<i>13.725.092</i>	<i>1.561.979.711</i>	<i>966.954.608</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>01.2</i>		<i>10.411.999.438</i>	<i>212.379.254</i>	<i>42.118.844.938</i>	<i>15.397.796.626</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>B 7.2</i>	<i>7.524.354.538</i>	<i>11.323.185.000</i>	<i>52.380.800.899</i>	<i>81.201.359.700</i>
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		31.232.877	-	31.232.877	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	9.839.385.277	5.261.175.814	33.479.565.248	31.696.100.481
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		6.231.507.000	5.976.489.127	30.971.152.381	39.739.987.134
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.121.645.902	686.720.033	7.041.232.132	29.579.130.363
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		407.272.727	610.909.091	943.636.362	3.490.409.081
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	2.008.485	175.834.958
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		35.680.330.836	24.084.583.411	168.530.453.033	202.247.572.951
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		28.874.321.935	852.232.054	21.973.512.087	5.554.489.136
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>B 7.1</i>	<i>27.911.220.947</i>	<i>-</i>	<i>29.278.770.416</i>	<i>10.445.879.403</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>		<i>963.100.988</i>	<i>852.232.054</i>	<i>(7.305.258.329)</i>	<i>(4.891.390.267)</i>
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1.284.061.117)	(1.158.710.337)	(1.544.284.257)	1.193.966.583
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.350.575	2.556.399	6.896.902	363.039.081
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	24.781.035.336	27.727.491.376	97.013.020.675	123.517.012.175
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	507.790.010	647.686.804	1.578.870.253	2.794.468.668
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	1.026.350.231	1.339.424.884	3.655.350.791	5.518.180.865
Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	40		53.907.786.970	29.410.681.180	122.683.366.451	138.941.156.508

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

MÃ SỐ B 02a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.271.891.721	2.983.912.862	2.311.133.353	11.765.239.596
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		1.271.891.721	2.983.912.862	2.311.133.353	11.765.239.596
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B 7.4	2.598.634.419	2.922.786.948	10.415.531.278	31.483.377.012
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B 7.5	13.865.844.762	56.977.583.777	96.428.956.107	441.639.398.123
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(33.420.043.594)	(62.242.555.632)	(58.686.267.450)	(398.051.119.096)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1 Thu nhập khác	71		974.450	206.912.188	182.453.961	5.177.617.823
7.2 Chi phí khác	72		14.786.071	229.236.893	322.840.893	1.471.226.996
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(13.811.621)	(22.324.705)	(140.386.932)	3.706.390.827
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(33.433.855.215)	(62.264.880.337)	(58.826.654.382)	(394.344.728.269)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(42.882.753.665)	(61.625.027.537)	(108.250.757.649)	(414.633.915.162)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		9.448.898.450	(639.852.800)	49.424.103.267	20.289.186.893
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.849.769.157	4.340.968.995	9.825.635.107	3.576.363.837
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(232.630.730)	(2.581.378.284)	4.881.600	510.353.506
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		2.082.399.887	6.922.347.279	9.820.753.507	3.066.010.331
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(35.283.624.372)	(66.605.849.332)	(68.652.289.489)	(397.921.092.106)
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(134)	(252)	(260)	(1.508)

Trần Thị Cẩm Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Phí thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(58.826.654.382)	(394.344.728.269)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		13.198.412.739	(17.843.159.953)
- Khấu hao TSCĐ	03		14.742.696.996	16.821.618.908
- Các khoản dự phòng	04		(1.544.284.257)	(34.664.778.861)
- Dự thu tiền lãi	08			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(7.305.258.329)	(4.891.390.267)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(7.305.258.329)	(4.891.390.267)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(42.118.844.938)	(15.397.796.626)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		(42.118.844.938)	(15.397.796.626)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		11.816.404.279	445.947.237.301
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		144.241.635.326	86.448.205.390
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(15.000.000.000)	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(194.049.961.489)	148.272.145.855
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(31.232.877)	213.364.800
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		106.632.839	420.136.202
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(15.802.508)	88.803.420
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		9.599.560.292	(1.133.646.013)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(620.617.640)	(1.770.350.647)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(466.944.512)	2.571.209.444
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(510.751.106)	(86.018.003.438)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(695.833.416)	(1.787.118.928)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		742.853.304	(964.987.120)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1.369.167.909)	(19.375.226.925)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1.753.493.261	(10.225.597.429)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		67.697.336.092	368.337.048.962
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		3.433.415.441	1.579.369.680
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2.998.210.819)	(40.708.115.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(83.235.940.631)	13.470.162.186
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(216.324.000)	(45.980.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		85.681.818	681.818.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(130.642.182)	635.838.181

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		-	-
1.1 Tiền vay khác	73.2		-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(40.493.000.000)
2.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	(40.493.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(40.493.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(83.366.582.813)	(26.386.999.633)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1.940.920.298.451	1.967.307.298.084
Tiền	101.1		1.940.920.298.451	1.967.307.298.084
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1.857.553.715.638	1.940.920.298.451
Tiền	103.1		1.857.553.715.638	1.940.920.298.451
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		7.798.244.151.690	10.089.642.349.340
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(6.582.494.096.730)	(6.954.549.557.720)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		8.826.532.555.691	10.138.668.757.344
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1			
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(10.045.046.849.624)	(13.460.998.507.276)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.582.079.803)	(3.171.104.304)
7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		6.126.799.415.956	4.596.880.330.080
8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(6.126.799.415.956)	(4.596.880.330.080)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		(5.346.318.776)	(190.408.062.616)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		232.488.057.241	458.071.694.871
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32.1		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		35.304.798.873	129.223.859
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		262.446.537.338	267.792.856.114
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		261.246.406.129	232.488.057.241
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.200.131.209	35.304.798.873



Trần Thị Cẩm Hạnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

MẪU SỐ B 04a- CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Tại 01/01/2023	Tại 01/01/2024	Năm 2023		Năm 2024		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2024
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001	A 7.14								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000					2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000					2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		25.576.883.457	25.576.883.457					25.576.883.457	25.576.883.457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		34.576.883.457	34.576.883.457					34.576.883.457	34.576.883.457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		983.857.311.862	585.936.219.756	17.223.176.562	415.144.268.668	39.603.349.760	108.255.639.249	585.936.219.756	517.283.930.267
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		1.017.116.581.485	601.972.312.817		415.144.268.668		108.255.639.249	601.972.312.817	493.716.673.568
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		(33.259.269.623)	(16.036.093.061)	17.223.176.562		39.603.349.760		(16.036.093.061)	23.567.256.699
Cộng	7017		3.683.011.078.776	3.285.089.986.670	17.223.176.562	415.144.268.668	39.603.349.760	108.255.639.249	3.285.089.986.670	3.216.437.697.181



Trần Thị Cẩm Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiên
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 2.639.000.000.000 VND.
Trụ sở chính tại: Tầng 17 tòa nhà VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 222 người (tại ngày 01/01/2024 là 264 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán.
Các dịch vụ tài chính khác

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

Hồ Chí Minh: 66 Phó Đức Chính, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920 7542
Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 375 2282 | Fax: (0236) 375 2283

Hải Phòng: Tầng 1, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375 7560
Quy Nhơn: Số 147 Lê Hồng Phong, Phường Trần Phú Tp. Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: (0256) 381 8840 | Fax: (0256) 381 8820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

Nợ vay tài sản tài chính

Phân ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLKCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

Rủi ro tín dụng

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro tiền tệ

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)**

A 7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.856.024.021.862	1.939.869.388.153
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.529.693.776	1.050.910.298
Các khoản tương đương tiền	-	-
	1.857.553.715.638	1.940.920.298.451

A 7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế năm 2024	Giá trị giao dịch thực hiện lũy kế năm 2024
a) Cửa công ty chứng khoán	7.879.433	661.353.374.413
- Cổ phiếu	1.151.209	35.751.080.000
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Trái phiếu	6.728.224	625.602.294.413
b) Cửa nhà đầu tư	845.650.256	24.164.447.643.839
- Cổ phiếu	782.286.620	18.040.793.105.490
- Trái phiếu	63.363.636	6.123.654.538.349
Tổng	853.529.689	24.825.801.018.252

A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	1.696.965.848.594	1.734.274.235.867	1.841.207.483.920	1.829.091.767.926

A7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	408.445.226.758	391.650.755.007	214.395.265.269	195.126.509.261

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK****A7.3.3 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK**

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	1.696.965.848.594	1.734.274.235.867	73.303.582.655	35.995.195.382	1.734.274.235.867	1.841.207.483.920	1.829.091.767.926	31.184.737.717	43.309.453.711	1.829.091.767.926
1	Cổ phiếu	176.204.733.155	231.665.720.428	73.303.582.655	17.842.595.382	231.665.720.428	172.468.098.574	178.504.982.580	31.184.737.717	25.147.853.711	178.504.982.580
2	Chứng chỉ tiền gửi	29.371.785.841	29.371.785.841			29.371.785.841	29.371.785.841	29.371.785.841			29.371.785.841
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1.491.389.329.598	1.473.236.729.598	-	18.152.600.000	1.473.236.729.598	1.639.367.599.505	1.621.214.999.505	-	18.152.600.000	1.621.214.999.505
4	Quỹ đại chúng	-	-	-	-	-	-	-			-
II	HTM	15.000.000.000	15.000.000.000			15.000.000.000					
1	Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000					
III	Các khoản cho vay và phải thu	408.445.226.758	391.650.755.007	-	16.794.471.751	391.650.755.007	214.395.265.269	195.126.509.261	-	19.268.756.008	195.126.509.261
1	Cho vay hoạt động Margin	394.384.596.026	377.590.124.275		16.794.471.751	377.590.124.275	203.598.453.000	184.329.696.992		19.268.756.008	184.329.696.992
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	14.060.626.615	14.060.626.615			14.060.626.615	10.796.808.152	10.796.808.152			10.796.808.152
3	Cho vay quyền mua CK	4.117	4.117			4.117	4.117	4.117			4.117

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	89.453.877	58.221.000
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	58.221.000	58.221.000
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	31.232.877	
Các khoản trả trước cho người bán	2.390.473.923	1.893.854.830
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>929.620.330</i>	<i>929.620.330</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.291.505.151	3.398.137.990
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	55.242.379	82.375.218
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	91.262.772	215.762.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	45.000.000	-
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	3.100.000.000	3.100.000.000
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>3.191.262.772</i>	<i>3.191.262.772</i>
Các khoản phải thu khác	31.361.114.780	31.345.312.272
Các khoản phải thu khác	31.361.114.780	31.345.312.272
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>31.314.494.168</i>	<i>31.314.494.168</i>

A7.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	34.029.161	70.424.192
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	1.244.956.261	494.494.133
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	2.989.507.921	3.362.814.761
	4.268.493.343	3.927.733.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	52.619.847.277	1.815.342.400	138.639.404	44.677.500	54.618.506.581
Mua trong kỳ	216.324.000	-	-	-	216.324.000
Thanh lý, nhượng bán	583.703.490	-	45.500.000	-	629.203.490
Số dư cuối kỳ	52.252.467.787	1.815.342.400	93.139.404	44.677.500	54.205.627.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	37.830.948.175	1.438.626.459	98.194.964	44.677.500	39.412.447.098
Khấu hao trong kỳ	11.023.417.891	276.060.536	16.430.557	-	11.315.908.984
Thanh lý, nhượng bán	443.464.506	-	26.541.669	-	470.006.175
Số dư cuối kỳ	48.410.901.560	1.714.686.995	88.083.852	44.677.500	50.258.349.907
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	14.788.899.102	376.715.941	40.444.440	-	15.206.059.483
Số dư cuối kỳ	3.841.566.227	100.655.405	5.055.552	-	3.947.277.184

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh,
Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phân mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	27.998.146.912	27.998.146.912
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	27.998.146.912	27.998.146.912
	-	-
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	22.649.423.817	22.649.423.817
Khấu hao trong kỳ	3.426.788.012	3.426.788.012
Số dư cuối kỳ	26.076.211.829	26.076.211.829
	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	5.348.723.095	5.348.723.095
	-	-
Tại ngày cuối kỳ	1.921.935.083	1.921.935.083

A7.8 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
- Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.798.702.399
- Tiền lãi phân bổ trong năm	7.105.434.176	7.973.485.543
	21.028.625.819	21.896.677.186

A7.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	19.085.790	38.126.789
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	505.869.506
- Thuế thu nhập cá nhân	3.872.593.143	5.222.720.053
- Các khoản phải nộp khác	-	-
	3.891.678.933	5.766.716.348

A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	266.176.411	273.710.267
Trung tâm lưu ký chứng khoán	396.915.544	998.850.526
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	32.828.128.530	33.028.276.673
	33.491.220.485	34.300.837.466

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh,
Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	15.611.699.855	16.232.317.495
	15.611.699.855	16.232.317.495

A7.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	983.857.311.862	3.683.011.078.776
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(397.921.092.106)	(397.921.092.106)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	585.936.219.756	3.285.089.986.670
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(68.652.289.489)	(68.652.289.489)
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	517.283.930.267	3.216.437.697.181

A7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.245.940.000	20.475.280.000
Cộng	21.245.940.000	20.475.280.000

A7.14 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.842.052.240.000	4.278.486.580.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	62.234.600.000	62.634.310.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	410.745.170.000	580.396.320.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.882.520.000	21.881.670.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.707.780.000	21.101.340.000
Cộng	4.349.622.310.000	4.964.500.220.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh,
Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27.352.930.000	28.241.880.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	27.367.930.000	28.256.880.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 17 tòa tháp VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)****B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đanh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2024	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2023
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	20.000	730.500.000	652.250.000	78.250.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Giấy tờ có giá					-
Trái phiếu chưa niêm yết	281.577	28.186.156.636	28.151.473.559	34.683.077	13.725.092
Tổng cộng	301.577	28.916.656.636	28.803.723.559	112.933.077	13.725.092
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết					
Giấy tờ có giá					
Trái phiếu niêm yết					
Trái phiếu chưa niêm yết	2.131.437	187.975.802.983	215.887.023.930	-27.911.220.947	-
Tổng cộng	2.131.437	187.975.802.983	215.887.023.930	(27.911.220.947)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B7.2 CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý 4/2024	Lũy kế đến cuối năm	Quý 4/2023	Lũy kế đến cuối năm
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức, tiền lãi)	7.524.354.538	52.380.800.899	11.323.185.000	81.201.359.700
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	31.232.877	31.232.877	-	-
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	9.839.385.277	33.479.565.248	5.261.175.814	31.696.100.481

B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý 4/2024	Lũy kế đến cuối năm	Quý 4/2023	Lũy kế đến cuối năm
Chi phí môi giới chứng khoán	24.781.035.336	97.013.020.675	27.727.491.376	123.517.012.175
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	507.790.010	1.578.870.253	647.686.804	2.794.468.668
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.026.350.231	3.655.350.791	1.339.424.884	5.518.180.865

B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý 4/2024	Lũy kế đến cuối năm	Quý 4/2023	Lũy kế đến cuối năm
Chi phí bán hàng	2.598.634.419	10.415.531.278	2.922.786.948	31.483.377.012

B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý 4/2024	Lũy kế đến cuối năm	Quý 4/2023	Lũy kế đến cuối năm
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.608.385.395	19.664.205.780	4.542.049.670	(17.375.437.809)
BHXH. BHYT. KPCĐ. BHYTN	243.054.860	921.511.030	245.319.150	1.130.158.130
Chi phí vật tư văn phòng	16.917.415	60.425.086	29.376.572	224.085.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.763.578	151.918.336	39.388.758	167.944.473
Chi phí thuế, phí và lệ phí	25.333.101	109.446.369	20.235.833	328.346.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.482.416.806	5.967.570.240	2.215.828.071	8.880.926.152
Chi phí khác	443.973.607	69.553.879.266	49.885.385.723	448.283.374.912
	13.865.844.762	96.428.956.107	56.977.583.777	441.639.398.123



Trần Thị Cẩm Hạnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

Số: 68 /2025/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Quý 4 năm 2024 so với quý 4 năm 2023)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Nội dung	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Chênh lệch	Biến động (%)
Doanh Thu	36.953.197.007	27.275.408.461	9.677.788.546	35,48%
Chi phí hoạt động kinh doanh	70.387.052.222	89.540.288.798	-19.153.236.576	-21,39%
Lợi nhuận trước thuế	-33.433.855.215	-62.264.880.337	28.831.025.122	
Thuế TNDN	1.849.769.157	4.340.968.995	-2.491.199.838	-57,39%
Lợi nhuận sau thuế	-35.283.624.372	-66.605.849.332	31.322.224.960	

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 4 năm 2024 tăng 31,3 tỷ đồng so với quý 4 năm 2023 là do: doanh thu và thu nhập khác quý 4/2024 tăng 35,48% (9,7 tỷ đồng), chi phí giảm 21,4% (-19,2 tỷ đồng) và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 57,39% (-2,5 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước:

- Các khoản doanh thu và thu nhập khác biến động giảm chủ yếu là do: lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 56,28% (6,5 tỷ đồng), lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 87,02% (4,6 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 63,33% (0,43 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng nhẹ 4,27% (0,26 tỷ đồng), Doanh thu từ dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định giảm 57,38% (-1,7 tỷ đồng) và doanh thu hoạt động tư vấn giảm 33,33% (-0,2 tỷ đồng).

- Trong tổng chi phí có mức biến động giảm chủ yếu là do: Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) 3.288% (-28 tỷ đồng), chi phí nghiệp vụ môi giới giảm 10,63% (-2,95 tỷ đồng), chi phí lưu ký giảm 21,6% (0,14 tỷ đồng), chi phí hoạt động tư vấn tài chính giảm 23,4% (0,31 tỷ đồng), chi phí khác giảm 93,5% (0,21 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 75,6% (-43,1 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 11,09% (-0,32 tỷ đồng).

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

